

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2015

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014
CỦA CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÀ NẴNG**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101764
- Vốn điều lệ: 50.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000 đồng
- Địa chỉ: 35 Cao Thắng- Quận Hải Châu- TP Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511 3888626
- Số fax: 0511 3821252
- Website: www.danafood.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): DNF

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty CP Lương thực Đà Nẵng, tiền thân là Công ty Lương thực Quảng Nam Đà Nẵng được thành lập năm 1992 theo Quyết định số: 2967/QĐ-UB ngày 17/10/1992 của UBND tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (QNĐN).

Năm 1996, Công ty Lương thực Quảng Nam Đà Nẵng trở thành thành viên của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số: 120/TCT/TCLĐ-QĐ ngày 31/5/1996 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Năm 2000, Công ty Lương thực QNĐN chuyển giao một phần vốn và tài sản nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cho UBND tỉnh Quảng Nam quản lý và sử dụng theo công văn số: 39/CP-KTTH ngày 12/01/2000 và Công văn số 1978/TC/TCDN ngày 22/5/2000 của Bộ Tài chính.

Với chức năng, nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động SXKD các đơn vị chủ yếu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Công ty Lương thực Quảng Nam Đà Nẵng đã được đổi tên thành Công ty Lương thực Đà Nẵng tại Quyết định số: 070/QĐ-HĐQT ngày 04/7/2001 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Năm 2004, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số: 78/QĐ/BNN-TCCB ngày 13/01/2004 về việc sáp nhập Công ty Lương thực Quảng Ngãi vào Công ty Lương thực Đà Nẵng.

Ngày 09/12/2004 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số: 4446/QĐ/BNN-TCCB về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Lương thực Đà Nẵng thành Công ty cổ phần.

Ngày 01/04/2005, Công ty Lương thực Đà Nẵng chính thức chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng.

Ngày 06/9/2010 Công ty CP Lương thực Đà Nẵng chính thức niêm yết trên thị trường upcom.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101764 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/3/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 21/8/2014 với các ngành nghề sau:

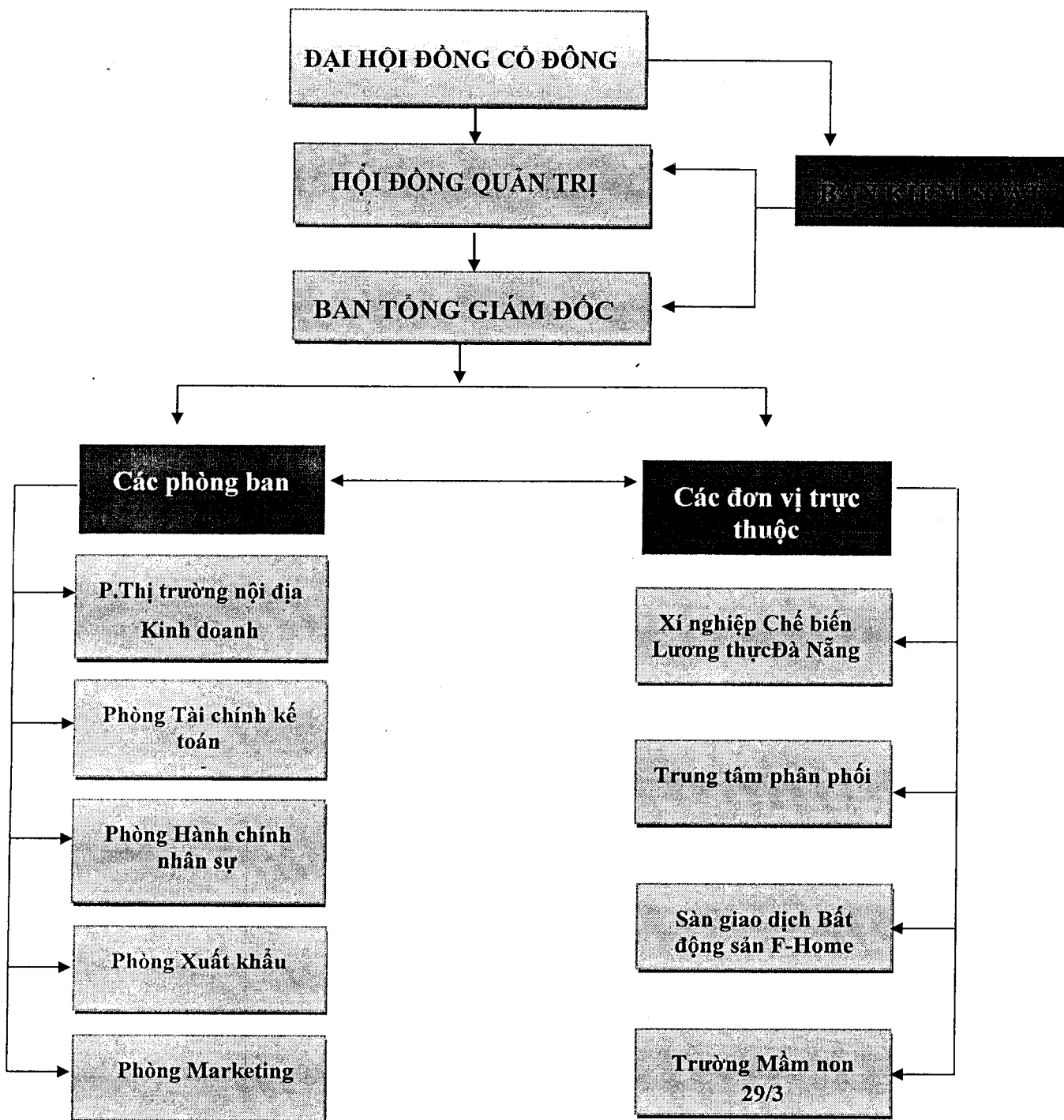
- Bán buôn gạo
- Xây dựng nhà các loại
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- KD bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
- Khách sạn
- Hoạt động của các điểm truy cập internet
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa phân được vào đâu
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Bán buôn thực phẩm
- Giáo dục mầm non
- Giáo dục nghề nghiệp
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
- Giáo dục khác chưa phân được vào đâu
- Giáo dục tiểu học
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Đào tạo cao đẳng
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật
- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp
- Kinh doanh vật tư hàng hóa phục vụ nông nghiệp và đời sống nông thôn

- Dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng,
- Chế biến gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp).
- Đầu tư xây dựng, KD cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị.
- Đầu tư xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T).
- Đầu tư xây dựng - kinh doanh - sở hữu (B.O.O) trong và ngoài nước.

Địa bàn kinh doanh: Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty thể hiện qua biểu đồ sau:



Các công ty có liên quan

+ Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của công ty: Không có

+ Công ty có trên 50% vốn góp do công ty nắm giữ: Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh, vốn điều lệ 6.000.000.000 đồng, Công ty Lương thực Đà Nẵng nắm giữ 100% vốn.

+ Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Hiện nay Công ty đang đầu tư vào một số Công ty liên kết, cụ thể như sau:

DVT: Đồng

Số TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Số vốn đầu tư	
			Số CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Công ty CP Phú Tam Khôi	31.000.000.000	9.300.000.000	30%

5. Định hướng phát triển:

5.1 Mục tiêu chủ yếu:

- Mục tiêu quan trọng nhất trong kỳ kế hoạch là ổn định SXKD, bảo toàn vốn và tránh các tổn thất trong hoạt động SXKD. Tạo việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động.

- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, áp dụng công nghệ tiên tiến trong SXKD nhằm tạo ra những sản phẩm tốt với giá cạnh tranh.

- Quan tâm đến lợi ích của cổ đông, người lao động và xã hội.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Duy kinh doanh các ngành nghề truyền thống như: Kinh doanh lương thực, chế biến bánh mì, giáo dục mầm non.

- Đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, đặc biệt là đầu tư xây dựng nhà ở thương mại. Tiếp tục triển khai thực hiện dự án F.Home, chú trọng công tác marketing, thực hiện giá bán hợp lý để tiêu thụ sản phẩm, đưa dự án vào khai thác sử dụng.

- Từng bước đầu tư tăng năng lực thiết bị thi công, đáp ứng yêu cầu thi công xây lắp các công trình của Công ty. Thực hiện quản lý và khai thác tốt các thiết bị đã đầu tư, đảm bảo năng suất lao động cao.

- Tăng cường công tác quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp để các đối tác, nhà đầu tư biết, quan tâm và dễ dàng tiếp cận với doanh nghiệp. Khi điều kiện thích hợp, thực hiện phát hành cổ phiếu nhằm huy động vốn phục vụ các dự án đầu tư của Công ty.

- Xây dựng đội ngũ lao động năng động và chuyên nghiệp.

5.3. Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Ý thức được tầm quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, xã hội và cộng đồng. Công ty luôn đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động trong môi trường động SXKD. Luôn quan hệ tốt, gần gũi với cộng đồng dân cư nơi có cơ sở SXKD hoạt động, không để xảy ra các vấn đề ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe của người lao động cũng như dân cư trong khu vực hoạt động của mình.

6. Các rủi ro: Trong quá trình hoạt động SXKD, Công ty phải chịu rất nhiều rủi ro về vốn, tài chính, rủi ro về pháp luật... Để giảm thiểu các rủi ro này, Công ty đã có những biện pháp quản lý các rủi ro trên nhằm chủ động và giảm thiểu các thiệt hại do rủi ro, cụ thể như sau:

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

- Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

- Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc ngay từ đầu năm với các nhà cung cấp chính, đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

- Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đối chiếu công nợ, đôn đốc thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

c. Rủi ro về pháp luật:

Nhiều văn bản pháp luật thường xuyên thay đổi, thậm chí mới ban hành đã phải sửa đổi, bổ sung. Nhiều nội dung chưa gắn với thực tiễn nên khó áp dụng. Ngoài ra vẫn còn tồn tại sự mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật, khiến việc triển khai thực hiện thiếu kịp thời, không mang lại hiệu quả cao.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2014

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	157.697.335.555	413.442.293.956
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	157.697.335.555	413.442.293.956
4.	Giá vốn hàng bán	154.136.787.026	402.705.276.940
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	3.560.548.529	10.737.017.016
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	6.223.757.681	25.122.880.422
7.	Chi phí tài chính	23.155.127.883	26.957.696.392
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>22.544.026.974</i>	<i>25.502.088.673</i>
8.	Chi phí bán hàng	1.801.457.466	2.423.750.847
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.806.787.238	5.890.482.048
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.979.066.377)	587.968.151
11.	Thu nhập khác	897.915.815	1.915.851.521
12.	Chi phí khác	1.056.831.978	1.733.714.619
13.	Lợi nhuận khác	(158.916.163)	182.136.902
14.	Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	(113.396.437)	(1.377.658.875)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.251.378.977)	(607.553.822)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	455.218.454	141.250.972
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(378.384.383)	540.647.035
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.266)	(258)

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

Ông: Phạm Tấn Cung : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông : Trần Chí Nghĩa : Phó Tổng Giám đốc

Ông: Trần Kiều Việt Kỳ : Phó Tổng Giám đốc

Bà: Trần Thị Mỹ Linh : Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

***Phạm Tấn Cung**

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Giới tính:

Nam

Ngày tháng năm sinh:

10/9/1965

Nơi sinh:

Đà Nẵng

Quốc tịch:

Việt Nam

Dân tộc:

Kinh

Quê quán:

Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú:

11 Nguyễn Thiện Thuật - Quận Hải Châu – TP Đà Nẵng

Số CMND:

200739470

Điện thoại liên lạc:

0903501952

Trình độ học vấn:

Đại học

Trình độ chuyên môn:

Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

➤ Từ 01/1990 – 03/1993:

Nhân viên KH Cty Xổ số kiến thiết QNĐN

➤ Từ 04/1993 – 9/1997:

Phó Chi nhánh XSKT II Điện Bàn trực thuộc Công ty Xổ số kiến thiết QNĐN

➤ Từ 10/1997 – 06/1998:

Phó phòng Kế hoạch Công ty Xổ số kiến thiết QNĐN

➤ Từ 07/1998 – 03/2005:

Giám đốc Công ty TNHH MêKông

➤ Từ 04/2005 – 07/2007:

Phó TGD Công ty CP Lương thực Đà Nẵng

➤ Từ 07/2007 – 3/2008:

Thành viên Hội đồng quản trị - TGD Công ty CP Lương thực Đà Nẵng

➤ Từ 3/2008 - nay:

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lương Thực Đà Nẵng

Số cổ phần sở hữu:

1.445.488 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

28,91%

*** Trần Chí Nghĩa:**

Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Giới tính:

Nam

Ngày tháng năm sinh:

28/02/1978

Nơi sinh:

Đà Nẵng

Quốc tịch:

Việt Nam

Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Đà Nẵng
Địa chỉ thường trú:	31C Phan Bội Châu - Thạch Thang – TP Đà Nẵng
Số CMND:	201372551
Điện thoại liên lạc:	0913419519
Trình độ học vấn:	Thạc sĩ
Trình độ chuyên môn:	Quản lý Công nghiệp - QTKD
Quá trình công tác:	
➤ Từ 2004 - 2006:	Trưởng phòng Nghiệp vụ Trung tâm khuyến công Đà Nẵng.
➤ Từ 2007 – 5/2008	Phó giám đốc Trung tâm khuyến công Đà Nẵng
➤ Từ 6/2008 – nay :	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Lương thực Đà Nẵng
➤ Từ 4/2011 – nay :	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP Lương thực Đà Nẵng.
Số cổ phần sở hữu:	40.881 cổ phần
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:	0,82%
* Trần Kiều Việt Kỳ:	Phó Tổng Giám đốc Công ty
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	16/05/1981
Nơi sinh:	Quảng Nam
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Phường Thuận Lộc – Tp Huế - Thừa Thiên Huế
Địa chỉ thường trú:	50 Nguyễn Giản Thanh – P.An Khê – Q.Thanh Khê – Đà Nẵng
Số CMND :	201620780
Điện thoại liên lạc:	0905383055
Trình độ học vấn:	Đại học
Trình độ chuyên môn:	+ Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp; + Cử nhân Tài chính Ngân hàng.
Quá trình công tác:	
➤ Từ 07/2004 – 09/2009:	BQL dự án Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam
➤ Từ 9/2009 – 04/2011:	CB nghiệp vụ công ty bảo hiểm Vietinbank.
➤ Từ 04/2011 – 11/2011:	Phó Trưởng phòng phụ trách nghiệp vụ Công ty

bảo hiểm BIC Đà Nẵng

➤ Từ 11/2011 – 01/2012: Thành viên ban thư ký của Cty CP Lương thực Đà Nẵng

➤ Từ 01/2012 – 7/2012: TP. Hành chính Nhân sự Cty CP Lương thực Đà Nẵng.

➤ Từ 07/2012 – Nay : Phó Tổng giám đốc Cty CP Lương thực Đà Nẵng

Số cổ phần sở hữu: Không

*** Trần Thị Mỹ Linh:** **Kế toán trưởng Công ty**

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 19/11/1979

Nơi sinh: Quảng Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Nam Phước – Duy Xuyên – Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: 54 Nguyễn Thi-P.Hòa Cường Nam -Q.Hải Châu – Đà Nẵng

Số CMND: 201642857

Điện thoại liên lạc: 0905157639

Trình độ học vấn: Đại học

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Cử nhân TCKT

Quá trình công tác:

➤ Từ 10/2002 – 01/2005: Kế toán tại Công ty TNHH Thành Nhân.

➤ Từ 02/2005 – 09/2005: Kế toán Phòng TCKT Công ty Lương thực Đà Nẵng.

➤ Từ 10/2005 – 07/2007: Trưởng phòng TCKT Xí nghiệp Ái Việt - Cty CP Lương thực Đà Nẵng.

➤ Từ 08/2007 – 12/2007: Phó phòng TCKT Cty CP Lương thực Đà Nẵng.

➤ Từ 01/2008 – 7/2010: Kế toán trưởng Cty CP Lương thực Đà Nẵng

➤ Từ 08/2010 – 12/2010: Trưởng phòng Kinh doanh Cty CP Lương thực Đà Nẵng.

➤ Từ 01/2011 – 06/2013: Phó Tổng giám đốc Cty CP Lương thực Đà Nẵng.

➤ Từ 06/2013 – Nay: Kế toán trưởng Cty CP Lương thực Đà Nẵng.

Số cổ phần sở hữu: 50.000 cp

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 1%

2.2 Thay đổi trong Ban điều hành trong năm: Không

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động :

a. Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty

Tính đến ngày 31/12/2014 số lượng cán bộ công nhân viên Công ty là: 105 người. Trong đó hợp đồng dài hạn: 102 người, lao động nữ 76 người chiếm 74,5%.

b. Chính sách đối với người lao động:

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng với quy định của pháp luật, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, cải thiện thu nhập, quan tâm đến đời sống tinh thần cán bộ công nhân viên. Công ty đã xây dựng quỹ trợ cấp mất việc làm, quỹ phúc lợi nhằm thăm hỏi động viên người lao động một cách kịp thời khi gặp khó khăn trong cuộc sống.

Công ty đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho toàn bộ cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Hàng năm, Công ty tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng để khuyến khích động viên người lao động đã có đóng góp cho Công ty. Mức khen thưởng phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty và hiệu quả kinh tế của tập thể, người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a/ Các khoản đầu tư lớn trong năm:

Trong năm Công ty đã triển khai thực hiện dự án F-Home, đến ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện đầu tư 83,3 tỷ đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành xong phần móng.

b/Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

Đvt: đồng

Tên Công ty	Kết quả SXKD năm 2014	Ghi chú
1.Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	-159.551.377	100% VDL
2.Công ty CP Phú Tam Khôi	377.988.123	30% VDL

4. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	365.818.364.693	381.531.391.308	4,30
Doanh thu thuần	413.442.293.956	157.697.335.555	(61,86)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	587.968.151	(20.979.066.377)	(35.780,62)
Lợi nhuận khác	182.136.902	(158.916.163)	(187,25)
Lợi nhuận trước thuế	(607.553.822)	(21.251.378.977)	3.397,86
Lợi nhuận sau thuế	(1.289.451.829)	(21.328.213.048)	1.554,05
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	(258)	(4.266)	1.553,49

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

ĐVT: Đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	1,1	1,24	12,73
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)			
+ Hệ số thanh toán nhanh : $(\frac{TSLĐ - Hàng tồn kho}{Nợ ngắn hạn})$	1,04	1,23	18,27
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,86	0,92	6,98
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	6,2	11,96	92,9
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: $(\frac{Giá vốn hàng bán}{Hàng tồn kho bình quân})$	17,8	16,35	-8,15
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,13	0,41	-63,72
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,003	-0,14	4.566,67
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,025	-0,72	2.780,0
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,004	-0,06	1.400,0
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,001	-0,13	-13.100,0

5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a/ Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

b/ Cơ cấu cổ đông:

STT	CỔ ĐÔNG	CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ
A	Cổ đông trong nước	5.000.000	100%
I	Cổ đông cá nhân		
1	Cổ đông lớn (>5%)	1.988.801	39,8%
2	Cổ đông nhỏ (<5%)	1.515.672	30,31%
II	Cổ đông tổ chức		
1	Cổ đông nhà nước	1.495.527	29,91%
B	Cổ đông nước ngoài	0	0

- c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không
- d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- e. Các chứng khoán khác: Trong năm qua Công ty không phát hành thêm bất cứ loại chứng khoán nào.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	SS cùng kỳ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	413.438.008.242	157.697.335.555	38,14
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	10.737.017.016	3.560.548.529	33,16
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	587.968.151	-20.979.066.377	-3.568,06
Lợi nhuận khác	182.136.902	-158.916.163	-87,25
Lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	-1.377.658.875	-113.396.437	8,23
Tổng lợi nhuận trước thuế	-607.553.822	-21.251.378.977	3.497,86
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-1.289.451.829	-21.328.213.048	1.654,05

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế, thị trường bất động sản đóng băng, hoạt động kinh doanh lương thực giảm sút, hoạt động đầu tư giáo dục chưa đem lại hiệu quả, lãi suất ngân hàng tuy đã được NHNN điều chỉnh giảm nhưng vẫn còn cao, chi phí tài chính của Công ty quá lớn (do vốn để sử dụng cho hoạt động đầu tư: giáo dục, bất động sản lớn lại chủ yếu bằng vốn vay trong khi khoản đầu tư này chưa thể khai thác nên không có doanh thu), hoạt động của các đơn vị liên doanh, liên kết không hiệu quả Vì vậy kết quả hoạt động SXKD năm 2014 lỗ -21.328.213.048 đồng tương đương 1.654,05% so với năm 2013.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1. Tổng tài sản	365.818.364.693	381.531.391.308
2. Vòng quay hàng tồn kho	17,8	16,35
3. Vòng quay khoản phải thu	3,27	0,759
4. Vòng quay tài sản	1,17	0,42

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013
1. Nợ phải trả	315.051.208.517	352.092.448.180
2. Tỷ số nợ	0,86	0,92
3. Nợ dài hạn/Doanh thu	0,05	0,91

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:*

- Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý là những nhiệm vụ thường xuyên trong Công ty.

- Cải tiến công tác quản lý, tổ chức sản xuất, quản lý chi phí, quản lý lao động, quản lý chi phí, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tăng thu nhập, giải quyết tốt các chính sách cho người lao động.

- Sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế làm việc, Thỏa ước lao động tập thể, Quy chế dân chủ đúng với quy định của pháp luật và thực tế của Công ty.

- Công tác tuyển dụng, đào tạo, sắp xếp, bố trí nhân sự phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Công ty.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai:*

Công ty sẽ tập trung mọi nguồn lực vào đầu tư và khai thác các dự án nhà ở thương mại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tiếp tục thực hiện dự án căn hộ chung cư F Home đặt tại 16 Lý Thường Kiệt – TP Đà Nẵng. Xây dựng phương án huy động và thu xếp vốn cho các dự án, chuẩn bị đầu tư từ nguồn vốn huy động của khách hàng, đối tác đầu tư và các tổ chức tín dụng.

Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ chi phí SXKD, đảm bảo tối đa hóa lợi nhuận. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm để cạnh tranh với các đối thủ khác.

5. *Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của Kiểm toán:*

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty CP Lương thực Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán theo số 396/2015/BCKT-AAC ngày 26/03/2014. Trong báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên. Về việc này, Công ty xin giải trình như sau:

+ Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2014 của 02 Công ty nhận đầu tư là Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Lương thực Sao Thập Mươi, nên chúng tôi không thể cung cấp Báo cáo tài chính của 2 Công ty trên cho Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Giá gốc của khoản đầu tư vào 02 Công ty trên là 2,32 tỷ đồng.

+ Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng chúng tôi không trích lập dự phòng bởi vì chúng tôi xác định rằng các khoản công nợ này sẽ được thu hồi trước quý 2 năm nay.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:*

15/11/2015

Chịu ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng kinh tế, trong năm qua hoạt động SXKD của Công ty và các đơn vị liên doanh, liên kết gặp rất nhiều khó khăn, hoạt động không có hiệu quả, thị trường bất động sản bị đóng băng, đầu ra xuất khẩu lương thực thấp, chi phí tài chính lớn... dẫn đến kết quả hoạt động SXKD năm 2014 bị lỗ 21.328.213.048 đồng. Trong năm qua, Công ty hoàn thành nghĩa vụ thuế, đảm bảo quyền lợi chính đáng hợp pháp của người lao động.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

Trong năm 2014, Ban giám đốc đã thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của mình trong việc điều hành Công ty phù hợp với pháp luật Nhà nước Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Nhưng do ảnh hưởng của tình hình suy thoái kinh tế, đồng thời thừa kế những khó khăn từ những năm trước nên hoạt động kinh doanh của Công ty vốn đã khó khăn lại càng khó khăn, các khoản đầu tư cả Công ty chủ yếu bằng vốn vay nên chi phí lãi vay lớn trong khi doanh thu thấp đã dẫn đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm thua lỗ 21.328.213.048 đồng.

Tuy vậy cũng phải ghi nhận những nỗ lực của Ban giám đốc đã có nhiều cố gắng duy trì hoạt động của Công ty. Tích cực tìm kiếm các đối tác có tiềm lực về tài chính để hợp tác thực hiện dự án F.Home, duy trì hoạt động và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, tạo việc làm cho người lao động.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Năm 2015, HĐQT sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn. Tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng tập trung dự án F Home.
- Định hướng mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có tay nghề cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh năm 2015.

V. Quản trị công ty

1. *Hội đồng quản trị*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu/đại diện cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu/đại diện cổ phiếu cuối kỳ
1	Phạm Tấn Cung	Chủ tịch HĐQT	1.445.448	28,9%
2	Ông Đặng Văn Lạc <i>Đại diện vốn của TCT Lương thực Miền Nam</i>	TV HĐQT không điều hành	995.527	19,91%
3	Trần Chí Nghĩa	UV HĐQT - PTGD	40.881	0,81%
4	Hà Tuấn Anh	TV HĐQT độc lập	45.727	0,91%
5	Nguyễn Thị Tuyết Mai	UV HĐQT	65.900	1,32%

Nguồn: Theo danh sách do TTLK chốt ngày 20/3/2014

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng Quản trị hoạt động trên nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy sức mạnh tập thể, chấp hành nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Hội đồng quản trị Công ty luôn bám sát tình hình thực tế, đề ra chủ trương cho sự phát triển của Công ty.

Năm 2014, HĐQT đã có nhiều cố gắng để thực hiện nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, tuy nhiên do thừa kế những khó khăn từ những năm trước và chịu tác động của tình hình suy thoái kinh tế toàn cầu và những diễn biến về kinh tế vĩ mô không có lợi cho nền kinh tế trong nước cũng như doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, Công ty đang tập trung nguồn vốn vào dự án F.Home, chi phí hoạt động tài chính lớn... đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm thua lỗ 21.328.213.048 đồng.

Trong năm qua, Hội đồng Quản trị đã có 06 cuộc họp để bàn bạc và thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình. Biên bản họp được lập chi tiết rõ ràng và được lưu giữ đầy đủ theo quy định của điều lệ Công ty. Các quyết định, nghị quyết được ban hành kịp thời để ban điều hành triển khai thực hiện.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Hầu hết các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đều đã tham gia các chương trình về quản trị Công ty do Ủy Ban chứng khoán tổ chức nhưng chưa có chứng chỉ đào tạo.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

S t	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu/đại diện cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu/đại diện cổ phiếu cuối kỳ
1	Ông Châu Hiếu Dũng <i>Đại diện vốn của TCT Lương thực Miền Nam</i>	Trưởng ban Kiểm soát	500.000	10%
2	Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS	50.000	1%
3	Bà Lê Thị Thu Sương	Thành viên BKS	50.000	1%

Nguồn: Theo danh sách do TTLK chốt ngày 20/3/2014

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, Trưởng Ban kiểm soát là người đại diện vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, 2 thành viên còn lại đều là cổ đông của Công ty. Ban kiểm soát luôn theo dõi sát hoạt động của Công ty, tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và thường xuyên có đóng góp về hoạt động của Công ty, kịp thời kiến nghị Hội đồng Quản trị những vấn đề cần quan tâm, nhất là trong công tác quản lý tài chính, quản lý

chi phí. Hàng năm Ban kiểm soát đều có báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông thường niên về hoạt động của Công ty và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Họ và tên	Lương (VNĐ)	Thù lao (VNĐ)	Tổng cộng
I	Hội đồng Quản trị			
1	Ông Phạm Tấn Cung	10.000.000	1.000.000	11.000.000
2	Ông Trần Chí Nghĩa	9.000.000	1.000.000	10.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	6.000.000	1.000.000	7.000.000
4	Ông Hà Tuấn Anh		1.000.000	1.000.000
5	Ông Đặng Văn Lạc		1.000.000	1.000.000
II	Ban kiểm soát			
1	Châu Hiếu Dũng		1.000.000	1.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Phương Lan		1.000.000	1.000.000
3	Bà Lê Thị Thu Sương		1.000.000	1.000.000
III	Ban giám đốc & Kế toán trưởng			
1	Ông Trần Kiều Việt Kỳ	9.000.000		9.000.000
2	Trần Thị Mỹ Linh	9.000.000		9.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Xem thông tin trên báo cáo kiểm toán

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Không

V. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2015, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 15, chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính của 2 công ty nhận đầu tư (Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi và Công ty CP Sao Tháp Mười), giá gốc của các khoản đầu tư này là 2,32 tỷ đồng và chưa được trích lập dự phòng. Với hạn chế này chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hợp lý của việc trích lập dự phòng liên quan đến các khoản đầu tư này.
2. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng chưa trích lập so với qui định là 25.693.083.234 đồng. Nếu hạch toán đầy đủ dự phòng theo đúng quy định, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” sẽ giảm tương ứng, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ lỗ 47.370.318.827 đồng thay vì lỗ 21.677.235.593 đồng như hiện nay. Đồng thời, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” năm 2014 sẽ lỗ 47.021.296.282 đồng thay vì lỗ 21.328.213.048 đồng như trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã **phản ánh trung thực và hợp lý** về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 35c, số dư nợ gốc cho vay đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên tại thời điểm 31/12/2014 là 34.470.010.000 đồng (ngoài ra, nợ lãi chưa thu tương ứng 17.453.698.259 đồng). Việc Công ty cấp khoản vay đối với các bên liên quan này là vi phạm quy định tại Điều 23 của Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toansAAC, toàn văn báo cáo tài chính đã được công bố trên trang web của Công ty: www.danafood.com.vn

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.455.226.767	322.445.515.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.159.479.374	4.409.986.097
1. Tiền	111		942.853.974	4.206.486.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		216.625.400	203.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	36.793.133.000	81.831.216.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.794.083.698	81.911.542.698
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(950.698)	(80.326.698)
III. Các khoản phải thu	130		203.120.638.503	212.681.460.665
1. Phải thu khách hàng	131		52.603.595.028	121.525.138.703
2. Trả trước cho người bán	132		92.971.713.349	8.471.778.943
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135	7	58.720.195.965	84.219.547.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(1.174.865.839)	(1.535.004.530)
IV. Hàng tồn kho	140		582.161.508	18.267.975.617
1. Hàng tồn kho	141	9	582.161.508	18.267.975.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.799.814.382	5.254.876.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	8.471.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.088.257.318	1.001.069.146
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	4.266.252	287.820.218
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	12.707.290.812	3.957.515.493
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			124.076.164.541	43.372.849.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		116.246.415.326	35.365.586.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	33.000.061.905	34.825.832.914
- Nguyên giá	222		40.652.300.615	41.376.242.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.652.238.710)	(6.550.409.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	23.573.101
- Nguyên giá	228		251.600.000	251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.600.000)	(228.026.899)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	83.246.353.421	516.180.021
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.931.420.796	7.044.817.233
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.611.420.796	4.724.817.233
2. Đầu tư dài hạn khác	258		2.320.000.000	2.320.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		898.328.419	962.446.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	459.895.517	962.446.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		438.432.902	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381.531.391.308	365.818.364.693

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. Nợ phải trả	300		352.092.448.180	315.051.208.517
I. Nợ ngắn hạn	310		208.386.881.261	293.086.807.987
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	62.293.148.000	216.265.584.300
2. Phải trả người bán	312		40.812.083.640	52.705.142.815
3. Người mua trả tiền trước	313		9.456.159.000	2.575.649.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	349.928.350	209.021.999
5. Phải trả người lao động	315		352.702.054	152.729.023
6. Chi phí phải trả	316	19	2.925.755.979	438.045.478
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	92.226.830.428	20.743.561.562
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(29.726.190)	(2.926.190)
II. Nợ dài hạn	330		143.705.566.919	21.964.400.530
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	2.023.159.300	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	140.612.218.570	20.954.260.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.070.189.049	1.010.140.530
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.438.943.128	50.767.156.176
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.438.943.128	50.767.156.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	252.704.760	252.704.760
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	23	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	483.410.777	483.410.777
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	380.063.184	380.063.184
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	(21.677.235.593)	(349.022.545)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		381.531.391.308	365.818.364.693

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	157.697.335.555	413.442.293.956
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	24	157.697.335.555	413.442.293.956
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	154.136.787.026	402.705.276.940
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		3.560.548.529	10.737.017.016
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.223.757.681	25.122.880.422
7.	Chi phí tài chính	22	27	23.155.127.883	26.957.696.392
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.544.026.974	25.502.088.673
8.	Chi phí bán hàng	24		1.801.457.466	2.423.750.847
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.806.787.238	5.890.482.048
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.979.066.377)	587.968.151
11.	Thu nhập khác	31	28	897.915.815	1.915.851.521
12.	Chi phí khác	32	29	1.056.831.978	1.733.714.619
13.	Lợi nhuận khác	40		(158.916.163)	182.136.902
14.	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(113.396.437)	(1.377.658.875)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	(21.251.378.977)	(607.553.822)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	455.218.454	141.250.972
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(378.384.383)	540.647.035
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	30	-	-
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	30	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(4.266)	(258)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	235.942.178.996	443.261.888.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(193.550.709.044)	(435.156.875.779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.118.968.491)	(4.343.445.791)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20.938.875.441)	(25.744.552.749)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(171.664.488)	(188.118.488)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	307.518.083.047	60.950.735.524
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(243.996.810.512)	(67.713.757.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.683.234.067	(28.934.126.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(125.976.359.398)	(4.022.235.885)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	390.909.091	1.490.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.149.000.000)	(28.853.716.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	55.141.844.000	8.380.191.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.026.885.000	5.987.789.213
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.946.379.243	998.062.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.619.342.064)	(16.019.908.725)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	323.941.710.014	423.128.730.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(358.256.187.744)	(386.001.559.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(409.734.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.314.477.730)	36.717.436.547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.250.585.727)	(8.236.598.267)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	4.409.986.097	12.646.260.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	79.004	323.418
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.159.479.374	4.409.986.097

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Lương thực Đà Nẵng) theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 26 ngày 21/08/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty con được hợp nhất

- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh

- ✓ Địa chỉ: 186 Phạm Như Xương, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

- ✓ Điện thoại: (84) 0511.3723595

- ✓ Fax: (84) 0511.3723595

- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn gạo; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán buôn thực phẩm; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất bánh mì; Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất nước khoáng nhẹ đóng chai; Xay xát, chế biến lương thực.

- ✓ Vốn điều lệ: 6.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 100%.

Công ty liên kết được hợp nhất

- **Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi**

- ✓ Địa chỉ: 161 Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- ✓ Điện thoại: (84) 083 9972677
- ✓ Fax: (84) 083 9972675
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng ăn uống; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn gạo, thủy sản, đường, sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ.
- ✓ Vốn điều lệ: 31.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 30%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
2. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động kinh doanh thương mại lương thực và giáo dục đào tạo không chịu thuế; Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	190.169.828	912.838.800
Tiền gửi ngân hàng	752.684.146	3.293.647.297
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	216.625.400	203.500.000
Cộng	1.159.479.374	4.409.986.097

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	95	1.513.698	16.295	126.128.698
PGD	5	50.000	5	50.000
PPG	50	385.000	16.250	125.000.000
ICG	40	1.078.698	40	1.078.698
Đầu tư ngắn hạn khác		36.792.570.000		81.785.414.000
Cho vay Cty CP ĐT & XD Nhà trường ĐN (i)		485.560.000		485.560.000
Cho vay Công ty TNHH Mê Kông (ii)		34.314.030.000		36.314.030.000
Cho vay Công ty CP Khởi Phát Việt (ii)		337.000.000		313.000.000
Cho vay Công ty CP Xuân Việt		-		23.249.844.000
Cho vay các đối tượng khác		1.655.980.000		21.422.980.000
- Lê Công Chương		-		15.000.000.000
- Trần Hữu Hai (i)		1.500.000.000		1.500.000.000
- Nguyễn Thị Tuyết Mai (ii)		79.000.000		96.000.000
- Trần Chí Nghĩa (ii)		76.980.000		76.980.000
- Võ Thị Ngọc		-		4.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(950.698)		(80.326.698)
Cộng		36.793.133.000		81.831.216.000

(i) Một số khoản cho vay đã quá hạn thanh toán, số tiền 1.985.560.000 đồng, cụ thể:

✓ Cho Công ty CP ĐT & XD Nhà trường ĐN vay:

- Hợp đồng vay vốn ngày 22/01/2013, số tiền cho vay 70.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 22/10/2013, số dư nợ cho vay tại ngày 31/12/2014 là 16.344.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn ngày 06/02/2013, số tiền cho vay 180.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 06/11/2013.

- Hợp đồng vay vốn số 01V/DNF/13 ngày 08/06/2013, số tiền cho vay 104.170.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 08/03/2014.

- Hợp đồng vay vốn ngày 31/07/2013, số tiền cho vay 152.824.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 30/04/2014.

- Hợp đồng vay vốn số 55V/DNF-NT ngày 13/08/2013, số tiền cho vay 32.222.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 13/05/2014.

- ✓ Cho Ông Trần Hữu Hai vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 6/3/2012 với số nợ gốc là 1.500.000.000 đồng trong thời hạn 11 tháng. Theo đó, khoản cho vay này đến hạn thanh toán vào ngày 05/02/2013. Đến ngày 31/12/2014, số nợ quá hạn là 1.500.000.000 đồng.

(ii) Một số khoản cho vay đã được gia hạn nợ, cụ thể:

- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay: Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30/09/2013 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/10/2013 đến ngày 30/06/2014). Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 30/06/2014. Tuy nhiên, Công ty lại tiếp tục gia hạn nợ thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015) tại Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014.

- ✓ Cho Công ty CP Khởi Phát Việt vay theo các Hợp đồng vay vốn:

- Số 01V/DNF-KPV ngày 05/07/2013, số tiền cho vay 43.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 05/04/2014.

- Số 02V/DNF-KPV ngày 15/07/2013, số tiền cho vay 100.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 15/04/2014.

- Số 03V/DNF-KPV ngày 25/07/2013, số tiền cho vay 20.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 25/04/2014.

- Số 04V/DNF-KPV ngày 23/08/2013, số tiền cho vay 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 23/05/2014.

- Số 05V/DNF-KPV ngày 10/09/2013, số tiền cho vay 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 10/06/2014.

- Số 06V/DNF-KPV ngày 17/10/2013, số tiền cho vay 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 17/07/2014.

- Căn cứ Công văn số 11/KPV-TCKT ngày 29/09/2014, số tiền cho vay 24.000.000 đồng, thời hạn cho vay 2 tháng kể từ ngày nhận nợ. Theo đó, khoản cho vay này đã đến hạn vào ngày 29/11/2014.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015), lãi suất cho vay là 12%/năm có điều chỉnh cho các khoản cho vay trên.

- ✓ Cho Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 100.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản cho vay này đến hạn thanh toán vào ngày 03/10/2013. Tuy nhiên trong Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015).
- ✓ Cho Ông Trần Chí Nghĩa vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 76.980.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản cho vay này đến hạn thanh toán vào ngày 03/10/2013. Tuy nhiên trong Biên bản thỏa thuận ngày 30/06/2014 Công ty đã gia hạn nợ cho vay thêm 9 tháng (từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2015).

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về cổ phần trả chậm	-	108.566.534
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.135.489	-
Phải thu tiền lãi cho vay	18.302.762.954	25.025.499.186
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng nhà trường Đà Nẵng (i)	143.096.362	69.251.562
- Công ty CP Xuân Việt	-	8.276.449.121
- Công ty TNHH Mê Kông (ii)	17.452.347.959	13.530.007.259
- Trần Hữu Hai (i)	646.645.833	452.895.833
- Lê Công Chương	-	2.231.250.000
- Công ty CP Khởi Phát Việt (ii)	59.322.500	18.141.500
- Võ Thị Ngọc	-	445.862.111
- Trần Chí Nghĩa	662.600	723.800
- Nguyễn Thị Tuyết Mai	687.700	918.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	31.481.915.000	50.508.800.000
- Công ty TNHH Mê Kông (ii)	6.440.000.000	6.440.000.000
- Trần Chí Nghĩa (ii)	10.600.415.000	13.013.300.000
- Phạm Chiến (i)	13.637.500.000	13.637.500.000
- Hồ Văn Tuấn (ii)	400.000.000	400.000.000
- Lê Thị Thu Sương	-	7.614.000.000
- Trần Thị Thúy Phương	-	2.700.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Trang	-	150.000.000
- Trần Văn Cúc	-	6.150.000.000
- Lê Hồng Khánh	4.000.000	4.000.000
- Lê Thành Đạt (ii)	400.000.000	400.000.000
Phải thu khác	8.927.382.522	8.576.681.829
- Công ty CP đầu tư và xây dựng nhà trường Đà Nẵng	24.186.616	24.186.616
- Công ty CP Hải Vân Long	3.196.026.673	-
- Công ty CP Xuân Việt	2.590.795.488	-
- Công ty TNHH Mê Kông	126.500.000	5.550.200.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hải Vân Long	-	30.083.443
- Công ty CP Khai Hoàn Việt	221.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	2.768.873.745	2.872.211.770
Cộng	58.720.195.965	84.219.547.549

(i) Một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, cụ thể:

- ✓ Căn cứ các Hợp đồng vay vốn của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nhà trường Đà Nẵng qui định thời hạn trả nợ lãi là cuối kỳ cùng với nợ gốc. Theo đó, toàn bộ khoản lãi cho vay tính đến ngày 31/12/2014 là 143.096.362 đồng đều đã quá hạn thanh toán.
- ✓ Căn cứ Hợp đồng vay vốn ngày 6/3/2012 của Ông Trần Hữu Hai qui định thời hạn trả nợ lãi là cuối kỳ cùng với nợ gốc. Theo đó, khoản lãi cho vay này đến hạn thanh toán vào ngày 05/02/2013. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2014, Công ty vẫn chưa thu được nợ lãi từ những năm trước và toàn bộ số lãi phát sinh trong năm nay, tổng số nợ lãi quá hạn là 646.645.833 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Phạm Chiến theo các Hợp đồng:
 - Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/03/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 là 13.237.500.000 đồng đã đến hạn thanh toán vào ngày 31/12/2013 nhưng chưa được thanh toán.

- Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt cho ông Phạm Chiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 là 400.000.000 đồng đã đến hạn thanh toán vào ngày 10/03/2014 nhưng chưa được thanh toán.

Tổng hợp các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán là 14.427.242.195 đồng.

(ii) Một số khoản phải thu đã được gia hạn nợ, cụ thể:

- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty TNHH Mê Kông vào ngày 05/01/2015, khoản lãi tiền vay, số tiền 12.982.619.259 đồng, đã được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2014, nay tiếp tục được gia hạn đến ngày 30/06/2015 cùng với toàn bộ lãi vay phát sinh trong năm 4.469.728.700 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi cho Công ty TNHH Mêkong theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 6.440.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.
- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty CP Khởi Phát Việt vào ngày 05/01/2015, khoản lãi tiền vay, số tiền 59.322.500 đồng được gia hạn thanh toán đến ngày 30/06/2015.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Trần Chí Nghĩa theo các Hợp đồng:
 - Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và ngày 10/11/2012, Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Công ty tiếp tục gia hạn khoản nợ còn lại (10.200.415.000 đồng) đến ngày 30/06/2015 theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015.
 - Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 400.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt cho ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 400.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xuân Việt cho ông Lê Thành Đạt theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/12/2013, thời hạn thanh toán 10/03/2014. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2014 còn là 400.000.000 đồng. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2015, khoản nợ này được gia hạn thanh toán đến 30/06/2015.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu		
- <i>Quá hạn trên 3 năm</i>	1.005.290.222	1.381.163.285
- <i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	160.890.216	153.841.245
- <i>Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	8.685.401	-
Cộng	1.174.865.839	1.535.004.530

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	157.178.039	173.438.860
Công cụ dụng cụ	283.252.914	362.176.049
Hàng hóa	141.730.555	188.004.752
Hàng hóa bất động sản	-	17.544.355.956
Cộng	582.161.508	18.267.975.617

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.266.252	287.820.218
Cộng	4.266.252	287.820.218

Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	185.348.944	185.348.944
Tạm ứng	12.071.941.868	3.672.166.549
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	450.000.000	100.000.000
Cộng	12.707.290.812	3.957.515.493

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	36.082.069.543	3.817.427.872	1.411.947.382	64.797.909	41.376.242.706
Mua trong năm	-	-	-	37.212.728	37.212.728
XDCB hoàn thành	569.290.636	-	-	-	569.290.636
Thanh lý, nhượng bán	-	393.000.000	937.445.455	-	1.330.445.455
Số cuối năm	36.651.360.179	3.424.427.872	474.501.927	102.010.637	40.652.300.615
Khấu hao					
Số đầu năm	3.586.900.535	2.486.224.659	418.816.618	58.467.980	6.550.409.792
Khấu hao trong năm	1.186.819.576	217.298.052	150.789.275	5.734.087	1.560.640.990
Thanh lý, nhượng bán	-	78.289.880	380.522.192	-	458.812.072
Số cuối năm	4.773.720.111	2.625.232.831	189.083.701	64.202.067	7.652.238.710
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	32.495.169.008	1.331.203.213	993.130.764	6.329.929	34.825.832.914
Số cuối năm	31.877.640.068	799.195.041	285.418.226	37.808.570	33.000.061.905

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2014: 26.177.706.116 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 2.525.318.176 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	251.600.000	251.600.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	251.600.000	251.600.000
Khấu hao		
Số đầu năm	228.026.899	228.026.899
Khấu hao trong năm	23.573.101	23.573.101
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	251.600.000	251.600.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	23.573.101	23.573.101
Số cuối năm	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình F.Home	82.614.746.155	74.275.400
- Giá trị quyền sử dụng đất	43.201.206.881	-
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí khác	39.413.539.274	74.275.400
Nhà mẫu F.Home	179.702.645	-
Công trình Trường Mầm non Sao Việt	130.029.727	120.029.727
Công trình Tulips Garden	321.874.894	321.874.894
Cộng	83.246.353.421	516.180.021

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	4.611.420.796	4.724.817.233
Công ty CP Phú Tam Khôi (30%)	4.611.420.796	4.724.817.233
- Giá gốc khoản đầu tư	9.300.000.000	9.300.000.000
- Lỗ trong cty liên kết	(4.688.579.204)	(4.575.182.767)
Đầu tư dài hạn khác	2.320.000.000	2.320.000.000
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sao Tháp Mười	320.000.000	320.000.000
Cộng	6.931.420.796	7.044.817.233

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Sao Tháp Mười.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	108.458.862	268.657.276
Lợi thế thương mại khi mua trường Việt Á (@)	297.682.840	343.480.200
Chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa	2.062.500	18.562.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.691.315	331.746.272
Cộng	459.895.517	962.446.248

(@) Lợi thế thương mại từ việc mua lại Trường Trung cấp nghề Việt Á: 457.973.600 đồng. Công ty ước tính thời gian phân bổ là 10 năm từ tháng 7/2011.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	57.682.462.000	212.095.664.300
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Đà Nẵng (a)	55.000.000.000	52.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	76.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hải Châu (b)	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	-	20.670.000.000
- Ngân hàng TMCP HD Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	-	42.300.000.000
- Ngân hàng TMCP MHB - Chi nhánh Đà Nẵng	-	12.600.000.000
- Vay Công ty CP Phú Tam Khôi	-	7.000.000.000
- Vay bà Trần Thị Hoài Thu	20.000.000	16.589.000
- Vay bà Trần Thị Thúy Phượng	-	11.365.300
- Vay bà Lê Thị Thùy Dương	662.462.000	697.710.000
- Vay bà Nguyễn Đình Quỳnh Giao	-	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.610.686.000	4.169.920.000
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng	3.310.686.000	3.312.800.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hải Châu	1.300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP MHB - Chi nhánh Đà Nẵng	-	857.120.000
Cộng	62.293.148.000	216.265.584.300

- a) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2014HĐHMTD0062 ngày 17/03/2014 với hạn mức tín dụng 55.000.000.000 đồng, hiệu lực của hạn mức tín dụng 12 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 60 Hùng Vương, TP Đà Nẵng của ông Lê Trung Vũ.
- b) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hải Châu theo Hợp đồng tín dụng số 2001 – LAV – 201401651 ngày 04/12/2014 với hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo nợ vay: Công trình Nhà xưởng, kho tại 186 Phạm Như Xương, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng của Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	121.538.807	132.172.693
Thuế Thu nhập cá nhân	1.141.878	13.438.486
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	227.247.665	63.410.820
Cộng	349.928.350	209.021.999

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	2.670.489.979	434.962.078
Chi phí phải trả khác	255.266.000	3.083.400
Cộng	2.925.755.979	438.045.478

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.691.758	1.691.758
Kinh phí công đoàn	59.416.953	23.008.760
Bảo hiểm xã hội	-	38.652.348
Bảo hiểm y tế	-	5.969.417
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.468.714
Phải trả về cổ phần hoá	-	108.566.534
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.555.777.329	52.400.000
Nhận góp vốn dự án F.Home	42.480.493.820	-
Cổ tức	36.740.875	36.740.875
Lãi chậm thanh toán	2.406.572.046	1.798.608.013
- Công ty TNHH Bình Tây	-	1.220.532.668
- Công ty CP Lương thực Hồ Chí Minh	1.828.496.701	-
- Công ty CP Lương thực Tiền Giang	578.075.345	578.075.345
Mượn tiền	32.611.967.332	15.921.584.032
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	16.584.032	21.584.032
- Công ty Cổ phần Khai Hoàn Việt	-	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Mé Kông	27.478.243.300	-
- Lê Thị Thùy Dương	117.140.000	1.900.000.000
- Huỳnh Đức Tiến	3.500.000.000	-
Lãi vay	2.850.252.368	2.565.888.757
- Công ty Cổ phần Lương thực Miền Nam	2.329.041.396	2.429.041.396
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	514.085.833	129.722.222
- Công ty CP Đầu tư & XD Nhà trường Đà Nẵng	7.125.139	7.125.139
Thù lao HĐQT	72.300.000	24.300.000
Đình Võ Thị Ngọc Huyền	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.617.947	63.682.354
Cộng	92.226.830.428	20.743.561.562

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.023.159.300	-
Cộng	2.023.159.300	-

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	140.612.218.570	20.954.260.000
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng (a)	14.352.700.000	16.668.500.000
- Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Đà Nẵng (b)	111.959.518.570	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hải Châu (c)	14.300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP MHB - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.285.760.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	140.612.218.570	20.954.260.000

Vay Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 04/2011/HĐTD ngày 10/10/2011. Mục đích: Đầu tư Xây dựng ký túc xá sinh viên, thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất 11,4%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Phạm Tấn Củng và bà Lê Thị Thùy Dương tại 11 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
 - Hợp đồng vay số 03/2012/HĐTD-WB ngày 05/10/2012. Mục đích: Đầu tư Xây dựng Trường mầm non 29-3, thời hạn vay: 8 năm. Lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Trần Minh Đức và bà Lê Thị Thu Sương tại 62 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- a) Vay Ngân hàng TMCP SHB – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 055/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.120100 ngày 26/04/2014. Số tiền vay: 300 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư xây dựng Dự án nhà ở thương mại Chung cư F-Home tại 16 Lý Thường Kiệt, TP Đà Nẵng, thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất 12,3%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình tòa nhà xây dựng trên lô đất số 16 Lý Thường Kiệt, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- b) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT – Chi nhánh Hải Châu theo Hợp đồng vay số 2001-LAV-2014 01033 ngày 21/07/2014. Mục đích: Cho vay bù đắp tài chính dự án đầu tư Trường Mầm non 29-3, thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất 10,5%/năm. Số tiền cho vay 16 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Trường Mầm non 29-3 tại K143/14 Nguyễn Chí Thanh, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(476.326.630)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(1.289.451.829)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	1.416.755.914
Số dư tại 31/12/2013	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(349.022.545)
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(349.022.545)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(21.328.213.048)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(21.677.235.593)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	14.955.270.000	14.955.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	35.044.730.000	35.044.730.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(349.022.545)	(476.326.630)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
Điều chỉnh lợi nhuận khi hợp nhất		1.416.755.914
Phân phối lợi nhuận	-	-
Cộng	(21.677.235.593)	(349.022.545)

23. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	157.697.335.555	413.442.293.956
+ Doanh thu bán hàng hóa	132.754.032.210	407.315.025.728
+ Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	18.056.818.182	-
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.694.591.281	4.381.567.760
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.191.893.882	1.745.700.468
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.697.335.555	413.442.293.956

24. Giá vốn hàng bán

T C

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	129.935.435.680	397.578.586.692
Giá vốn của bất động sản	17.918.574.927	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.727.836.266	3.429.934.247
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.554.940.153	1.696.756.001
Cộng	<u>154.136.787.026</u>	<u>402.705.276.940</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.223.595.511	11.688.181.235
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	13.409.712.184
Cổ tức lợi nhuận được chia	47.500	20.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.666	24.643.585
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.004	323.418
Cộng	<u>6.223.757.681</u>	<u>25.122.880.422</u>

26. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	22.544.026.974	25.502.088.673
Lỗ do chuyển nhượng cổ phiếu	82.495.000	196.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(79.376.000)	(273.984.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560	327.899.662
Lãi chậm thanh toán	607.964.033	1.200.617.583
Chi phí tài chính khác	17.316	5.074.474
Cộng	<u>23.155.127.883</u>	<u>26.957.696.392</u>

27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	390.909.091	1.853.636.364
Thu nhập từ việc đền bù giải tỏa 62 Tôn Đức Thắng	503.192.800	-
Thu hỗ trợ lãi suất	-	61.547.000
Thu nhập khác	3.813.924	668.157
Cộng	<u>897.915.815</u>	<u>1.915.851.521</u>

28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	871.633.383	1.729.885.589
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	26.685.735	-
Chi phí phạt	91.047.099	2.027.255
Chi phí khác	67.465.761	1.801.775
Cộng	1.056.831.978	1.733.714.619

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.251.378.977)	(607.553.822)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(21.389.622.232)</i>	<i>(607.553.822)</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>138.243.255</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	16.393.512	1.172.557.710
Điều chỉnh tăng	289.388.826	2.392.088.285
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ của hoạt động kinh doanh</i>	<i>114.047.099</i>	<i>52.605.526</i>
<i>Chi phí bán hàng của dự án F.Home</i>	<i>61.945.290</i>	<i>-</i>
<i>Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</i>	<i>113.396.437</i>	<i>1.377.658.875</i>
<i>Lỗ của Trường Việt Á được quyết toán riêng</i>	<i>-</i>	<i>369.613.669</i>
<i>Lỗ do thanh lý công ty liên kết</i>	<i>-</i>	<i>55.371.776</i>
<i>Lỗ tại công ty con</i>	<i>-</i>	<i>536.838.439</i>
Điều chỉnh giảm	272.995.314	1.219.530.575
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>47.500</i>	<i>20.000</i>
<i>Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>622.987.962</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng đã trích lập</i>	<i>272.947.814</i>	<i>596.522.613</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	(21.234.985.465)	565.003.888
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(21.373.228.720)	565.003.888
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	138.243.255	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.218.454	141.250.972
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	455.218.454	141.250.972
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	141.250.972
+ Kê khai tạm nộp 1% trên doanh thu thu được tiền của Dự án F.Home	424.804.938	-
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	30.413.516	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	455.218.454	141.250.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(378.384.383)	540.647.035
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(21.328.213.048)	(1.289.451.829)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.266)	(258)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.327.094.697	4.581.926.321
Chi phí nhân công	6.379.451.213	4.448.603.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.584.214.091	1.426.556.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.367.375.551	1.165.592.944
Chi phí khác bằng tiền	1.423.115.579	2.063.594.712
Cộng	13.081.251.131	13.686.274.351

33. Công cụ tài chính

e. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

f. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc ngay từ đầu năm với các nhà cung cấp chính, đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đối chiếu công nợ, đơn đốc thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng.

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khác về cho vay, lãi cho vay và chuyển nhượng cổ phần. Một số khoản nợ quá hạn và được gia hạn nhiều lần. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty là ở mức cao.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	62.293.148.000	140.612.218.570	202.905.366.570
Phải trả người bán	40.812.083.640	-	40.812.083.640
Chi phí phải trả	2.925.755.979	-	2.925.755.979
Phải trả khác	92.165.721.717	2.023.159.300	94.188.881.017
Cộng	<u>198.196.709.336</u>	<u>142.635.377.870</u>	<u>340.832.087.206</u>
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay và nợ	216.265.584.300	20.954.260.000	237.219.844.300
Phải trả người bán	52.705.142.815	-	52.705.142.815
Chi phí phải trả	438.045.478	-	438.045.478
Phải trả khác	20.563.204.031	-	20.563.204.031
Cộng	<u>289.971.976.624</u>	<u>20.954.260.000</u>	<u>310.926.236.624</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.159.479.374	-	1.159.479.374
Phải thu khách hàng	52.151.019.941	-	52.151.019.941
Đầu tư tài chính	36.793.133.000	2.320.000.000	39.113.133.000
Phải thu khác	58.435.486.489	-	58.435.486.489
Tài sản tài chính khác	450.000.000	-	450.000.000
Cộng	<u>148.989.118.804</u>	<u>2.320.000.000</u>	<u>151.309.118.804</u>
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.409.986.097	-	4.409.986.097
Phải thu khách hàng	121.072.563.616	-	121.072.563.616
Đầu tư tài chính	81.831.216.000	2.320.000.000	84.151.216.000
Phải thu khác	83.973.945.493	-	83.973.945.493
Tài sản tài chính khác	100.000.000	-	100.000.000
Cộng	<u>291.387.711.206</u>	<u>2.320.000.000</u>	<u>293.707.711.206</u>

34. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo l/vực KD	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh Bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Doanh thu bộ phận	130.192.276.313	406.888.493.957	18.056.818.182	-	9.448.241.060	6.553.799.999	157.697.335.555	413.442.293.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá-vốn bộ phận	127.423.594.294	397.115.073.692	17.918.574.927	-	8.794.617.805	5.590.203.248	154.136.787.026	402.705.276.940
Lợi nhuận gộp	2.768.682.019	9.773.420.265	138.243.255	-	653.623.255	963.596.751	3.560.548.529	10.737.017.016
Công nợ	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Phải thu khách hàng	46.169.611.872	119.085.707.208	-	1.350.000.000	6.433.983.156	1.089.431.495	52.603.595.028	121.525.138.703
Trả trước cho người bán	27.227.605.125	5.730.760.000	61.140.763.524	-	4.603.344.700	2.741.018.943	92.971.713.349	8.471.778.943
Phải trả người bán	19.924.850.652	51.900.271.625	17.435.094.954	-	3.452.138.034	804.871.190	40.812.083.640	52.705.142.815
Người mua trả tiền trước	9.456.159.000	2.575.649.000	-	-	-	-	9.456.159.000	2.575.649.000

35. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuân Việt	Giám đốc Công ty CP Xuân Việt là GD của TT phân phối
Công ty TNHH Mê Kông	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông là người có liên quan với TGD
Công ty CP Khải Hoàn Việt	TV góp vốn, Cty CP Khải Hoàn Việt là Phó TGD Công ty
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Sao Tháp Mười	Công ty nhận đầu tư
Phạm Tấn Củng	Tổng Giám đốc Công ty
Trần Chí Nghĩa	Ủy viên HĐQT, Phó TGD
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT
Lê Thị Thu Sương	Thành viên BKS
Phạm Chiến	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông
Lê Trung Vũ	Người có liên quan với TGD
Lê Công Chương	Người có liên quan với TGD
Trần Văn Cúc	Nhân viên hành chính
Hồ Văn Tuấn	Cửa hàng trưởng Cửa hàng Bánh mì số 1
Trần Văn Sành	Giám đốc Công ty CP LT Sao Tháp Mười
Võ Thị Ngọc	Cổ đông của Công ty
Trần Thị Thúy Phượng	Thủ quỹ
Lê Thị Thùy Dương	Người có liên quan với TGD

b. Giao dịch với các bên liên quan

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác

**Năm 2014
VND**

**Năm 2013
VND**

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	114.672.419.544	332.907.673.420
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	5.828.507.520
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.440.000.000	33.245.100.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	40.217.419.544	68.306.508.400
Công ty TNHH Mê Kông	23.220.000.000	173.238.817.500
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	47.795.000.000	52.288.740.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.547.982.500	283.973.419.785
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	42.408.960
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	6.349.500.000	141.562.455.825
Công ty TNHH Mê Kông	22.931.645.000	47.862.150.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	21.918.837.500	56.208.180.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	38.298.225.000
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	348.000.000	-
Bán bất động sản	19.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuân Việt	19.500.000.000	-
Mua bất động sản	43.000.000.000	-
Lê Công Chương	43.000.000.000	-
Lãi cho vay	5.884.130.881	11.154.750.061
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	172.467.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	611.235.700	3.337.596.050
Công ty TNHH Mê Kông	4.469.728.700	4.948.591.900
Võ Thị Ngọc	322.998.889	445.862.111
Lê Công Chương	462.500.000	2.231.250.000
Trần Chí Nghĩa	8.209.743	8.280.200
Nguyễn Thị Tuyết Mai	9.457.849	10.702.800
Chi phí lãi vay	525.863.611	289.722.222
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	525.863.611	289.722.222
Mượn tiền	69.110.333.333	22.550.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	6.650.000.000
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	4.080.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	33.390.333.333	-
Công ty TNHH Mê Kông	28.855.000.000	-
Lê Thị Thùy Dương	2.785.000.000	1.900.000.000
Cho mượn tiền	16.264.248.000	19.750.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.000.000	-
Công ty TNHH Mê Kông	8.261.500.000	12.950.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	7.853.748.000	6.700.000.000
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	144.000.000	100.000.000
Cho vay	10.125.000.000	23.251.500.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	3.700.000.000
Công ty TNHH Mê Kông	-	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	10.125.000.000	3.051.500.000
Lê Công Chương	-	10.000.000.000

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác (tiếp theo)

**Năm 2014
VND**

**Năm 2013
VND**

Thu nợ gốc cho vay	55.141.844.000	7.689.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	5.757.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	33.374.844.000	1.932.000.000
Công ty TNHH Mê Kông	2.000.000.000	-
Võ Thị Ngọc	4.750.000.000	-
Lê Công Chương	15.000.000.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Mai	17.000.000	-
Trả nợ gốc vay	15.217.964.800	700.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	7.000.000.000	-
Lê Thị Thùy Dương	8.217.964.800	700.000.000
Vay	8.182.716.800	1.397.710.000
Lê Thị Thùy Dương	8.182.716.800	1.397.710.000
Thu tiền bán bất động sản	19.125.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuân Việt	19.125.000.000	-
Trả tiền mua bất động sản	43.000.000.000	-
Lê Công Chương	43.000.000.000	-
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	18.876.885.000	7.088.900.000
Trần Chí Nghĩa	2.412.885.000	588.900.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	-	150.000.000
Nguyễn Thị Phương Lan	-	150.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	-	150.000.000
Trần Thị Mỹ Linh	-	150.000.000
Trần Văn Cúc	6.150.000.000	4.100.000.000
Trần Thị Thúy Phượng	2.700.000.000	1.800.000.000
Lê Thị Thu Sương	7.614.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

	Phải thu KH VND	Mượn tiền VND	Tạm ứng VND	Nợ vay VND	Lãi vay VND	Trả trước NB VND	Chuyển nhượng CP VND
Nợ phải thu							
Công ty CP Xuân Việt	7.844.967.430	2.590.795.488				2.364.171.450	
Công ty TNHH Mê Kông	19.962.020.613	126.500.000		34.314.030.000	17.452.347.959	16.179.955.950	6.440.000.000
Công ty CP Khải Hoàn Việt	5.897.015.000	221.000.000				998.095.175	
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi						5.382.760.000	
Công ty CP Sao Tháp Mười	10.883.532.259						
Phạm Tân Củng			11.534.774.513				
Trần Chí Nghĩa			306.097.757	76.980.000	662.600		10.600.415.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai			8.483.500	79.000.000	687.700		
Phạm Chiến							13.637.500.000
Hồ Văn Tuấn			6.549.269				400.000.000
Trần Văn Sành		2.373.740.291					
Cộng	44.587.535.302	5.312.035.779	11.855.905.039	34.470.010.000	17.453.698.259	24.924.982.575	31.077.915.000

	Phải trả NB VND	Nợ vay VND	Lãi vay VND	NM trả trước VND	Mượn tiền VND
Nợ phải trả					
TCT L/Thực Miền Nam Công ty CP Phú Tam Khôi	943.725.000		2.329.041.396 514.085.833	6.979.800.000	16.584.032
Công ty TNHH Mê Kông Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi Lê Thị Thùy Dương		662.462.000		2.455.849.000	27.478.243.300 117.140.000
Cộng	943.725.000	662.462.000	2.843.127.229	9.435.649.000	27.611.967.332

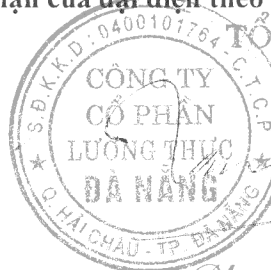
36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty *mm mm*



Phạm Tấn Cường